CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

LICOGI 16

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2011

TP.HCM, ngày tháng năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
	TÀI SẢN			
100	**A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)**		**1.464.283.106.325**	**1.187.771.132.873**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.3	**18.784.813.740**	**24.039.260.379**
111	1. Tiền		18.784.813.740	24.039.260.379
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
130	**III. Các khoản phải thu**		**709.695.498.658**	**480.316.449.970**
131	1. Phải thu của khách hàng		562.212.604.424	269.121.839.732
132	2. Trả trước cho người bán		36.822.207.803	43.890.485.707
135	5. Các khoản phải thu khác	V.4	111.043.477.047	167.686.915.147
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(382.790.616)	(382.790.616)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.5	**671.158.066.953**	**621.781.978.585**
141	1. Hàng tồn kho		671.158.066.953	621.781.978.585
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**64.644.726.974**	**61.633.443.939**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.756.319.360	682.036.748
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.273.964.943	23.745.614.846
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.750.000	1.750.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	41.612.692.671	37.204.042.345
200	**B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)**		**848.099.254.535**	**862.356.059.034**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**226.274.659.144**	**265.227.980.434**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	169.086.886.313	211.325.610.915
222	*- Nguyên giá*		329.495.958.696	*319.719.712.098*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		(160.409.072.383)	*(108.394.101.183)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	22.229.730.634	22.229.730.634
228	*- Nguyên giá*		22.249.730.634	*22.249.730.634*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		(20.000.000)	*(20.000.000)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	34.958.042.197	31.672.638.885
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**601.955.755.801**	**575.472.955.091**
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	601.955.755.801	575.472.955.091
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**858.839.590**	**2.015.123.509**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	256.839.590	1.413.123.509
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.12	602.000.000	602.000.000
269	**VI. Lợi thế thương mại**		**19.010.000.000**	**19.640.000.000**
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)**		**2.312.382.360.860**	**2.050.127.191.907**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
	NGUỒN VỐN			
300	**A . Nợ phải trả (300 =310+330)**		**1.074.261.530.964**	**860.819.369.648**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**862.567.222.543**	**635.771.968.498**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.13	390.985.659.205	347.159.436.962
312	2. Phải trả cho người bán		269.546.990.896	122.065.728.040
313	3. Người mua trả tiền trước		5.741.948.394	5.137.103.975
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	77.728.169.877	55.692.738.843
315	5. Phải trả người lao động		1.674.750.339	3.530.906.580
316	6. Chi phí phải trả	V.15	57.934.424.584	36.273.838.033
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.16	23.731.460.616	24.930.663.216
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		16.475.604	14.424.340
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		35.207.343.028	40.967.128.509
330	**II. Nợ dài hạn**		**211.694.308.421**	**225.047.401.150**
333	3. Phải trả dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.17	211.261.839.608	224.860.638.953
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		28.392.172	35.779.947
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		401.076.641	147.982.250
400	**B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)**		**1.238.120.829.896**	**1.189.307.822.259**
410	**I. Nguồn vốn chủ sở hữu**	V.18	**1.233.313.608.654**	**1.181.753.617.450**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.000.000.000	375.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		509.367.249.112	509.367.249.112
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(785.000)	(785.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		76.048.632.011	76.048.632.011
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		40.122.318.700	40.122.318.700
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		232.776.193.831	181.216.202.627
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
439	**C. Lợi ích của cổ đông thiểu số**		**4.807.221.242**	**7.554.204.809**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.312.382.360.860**	**2.050.127.191.907**

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Hoàng Chí Phúc	Lê Văn Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**454.611.473.100**	**185.151.987.569**	**454.611.473.100**	**185.151.987.569**
02	**2. Các khoản giảm trừ**		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.19	**454.611.473.100**	**185.151.987.569**	**454.611.473.100**	**185.151.987.569**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	VI.20	**369.295.916.880**	**132.846.607.730**	**369.295.916.880**	**132.846.607.730**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**85.315.556.220**	**52.305.379.839**	**85.315.556.220**	**52.305.379.839**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	2.778.048.575	15.692.025.593	2.778.048.575	15.692.025.593
22	7. Chi phí tài chính	VI.22	12.605.244.152	7.953.094.280	12.605.244.152	7.953.094.280
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*12.605.244.152*	*7.953.094.280*	*12.605.244.152*	*7.953.094.280*
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.873.926.486	3.224.579.859	4.873.926.486	3.224.579.859
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**70.614.434.157**	**56.819.731.293**	**70.614.434.157**	**56.819.731.293**
31	11. Thu nhập khác	VI.23	15.937.200	676.208.135	15.937.200	676.208.135
32	12. Chi phí khác	VI.24	3.027.837	344.446.653	3.027.837	344.446.653
40	**13. Lợi nhuận khác**		**12.909.363**	**331.761.482**	**12.909.363**	**331.761.482**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**70.627.343.520**	**57.151.492.775**	**70.627.343.520**	**57.151.492.775**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	VI.25	**17.814.335.883**	**(5.102.595.406)**	**17.814.335.883**	**(5.102.595.406)**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**52.813.007.637**	**62.254.088.181**	**52.813.007.637**	**62.254.088.181**
61	17. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
62	**18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**		**52.813.007.637**	**62.254.088.181**	**52.813.007.637**	**62.254.088.181**

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Hoàng Chí Phúc	Lê Văn Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		147.642.560.454	127.275.831.050
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(238.439.616.519)	(177.219.190.041)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.379.570.083)	(6.748.679.178)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(16.351.954.080)	(11.390.239.207)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(9.455.877.533)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		76.977.775.960	312.412.830.279
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.864.328.878)	(116.320.996.108)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(45.415.133.146)***	***118.553.679.262***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(175.329.445)	(13.259.842.088)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	197.027.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(55.423.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.000.000.000)	(25.583.572.757)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	14.600.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		108.593.054	4.772.553.934
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(4.066.736.391)***	***(74.696.833.638)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	22.000.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(5.000)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		112.171.841.009	27.241.875.930
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(67.944.418.111)	(129.109.491.217)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(37.448.931.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***44.227.417.898***	***(117.316.546.287)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(5.254.451.639)**	**(73.459.700.663)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**24.039.260.379**	**128.141.565.260**
61	Ảnh hưởng của việc hợp nhất báo cáo Cty 12			127.733.620
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**18.784.808.740**	**54.809.598.217**

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Hoàng Chí Phúc	Lê Văn Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng, tên giao dịch quốc tế Licogi 16 Joint Stock Company, viết tắt là Licogi 16.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0302310209 (thay cho số 4103004836) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 20/03/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 375.000.000.000 đồng, được chia thành 37.500.000 cổ phần, Công ty đang làm thủ tục thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có các chi nhánh, công ty con và công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh		
Chi nhánh Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	Sản xuất bê tông
Công ty con		
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Điền Phước	TP Hồ Chí Minh	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Siêu Thành	TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi. San lấp mặt bằng, đầu tư xây dựng Khu dân cư, kinh doanh nhà ở
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	TP Hồ Chí Minh	Xây dựng dân dụng và công nghiệp, cầu đường, san lấp mặt bằng, đầu tư xây dựng khu dân cư, kinh doanh nhà ở, mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất.
Công ty liên kết		
Công ty CP Licogi 16.1	TP Hồ Chí Minh	Xây lắp, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.2	TP Hồ Chí Minh	Xây lắp, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.5	Tỉnh Đồng Nai	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.6	TP. Hà Nội	Xây lắp, đầu tư, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.8	TP Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Công ty CP Licogi 16.9	Tỉnh Thanh Hóa	- Sản xuất vật liệu xây dựng, gia công kết cấu thép
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	TP Hồ Chí Minh	- Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng

Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	- Xây lắp, đầu tư
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh Bất động sản
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Tỉnh Bình Phước	Sản xuất Ethanol nhiên liệu;
Công ty CP Điện Lực Licogi 16	TP Hồ Chí Minh	- Xây lắp các công trình điện, đầu tư

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông. /.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết

Tổng số các công ty con: 03 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XD TM DV Điền Phước	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	95,00%	Xây lắp, đầu tư dự án, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây lắp, đầu tư dự án, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP HCM	69%	80%	Xây lắp, đầu tư dự án, kinh doanh bất động sản

Tổng số các công ty liên kết: 11 công ty

Danh sách các công ty liên kết

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.1	5/13 Nguyễn Công Hoan, P.3, Q. Bình Thạnh, TP HCM	40,00%	40,00%	Xây lắp, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.2	A2/2A Lê Văn Việt, P.Tăng Nhơn Phú A, Q.9, TP Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Xây lắp, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.5	Đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	49,00%	49,00%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.6	Tầng 4 - Tòa nhà VP Công ty 34, Ngõ 164 Khuất Duy Tiến Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	36,59%	36,59%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát, P.14, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	36,90%	47,50%	Tư vấn thiết kế
Công ty CP Licogi 16.9	xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	49,62%	47,20%	Sản xuất vật liệu xây dựng, gia công kết cấu thép
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	46,15%	46,15%	Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng
Công ty Cổ phần ĐT&PTHT Nghi Sơn	Xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	45,00%	45%	Xây lắp, đầu tư
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	22%	22%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu;
Công ty CP Điện lực Licogi 16	TP Hồ Chí Minh	35,%	35,%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1 đường D3, Khu dân cư Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	30%	30%	Kinh doanh BĐS

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán (hoặc năm tài chính) với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận giảm

giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được phải điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

2.5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng

2.6. Tiền và khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 – 25	Năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 08	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10	Năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05	Năm
- Phần mềm quản lý	03	Năm
- Giá trị quyền sử dụng đất	Không khấu hao	

2.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn:

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Lợi nhuận của Công ty được phân phối theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Licogi 16

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí không quá 5 năm.

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản:

Doanh thu bán nền đất dự án được ghi nhận khi đơn vị hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng và cơ sở hạ tầng, phân lô và bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh từ ngày 02/06/2006, theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần, năm 2010 Công ty tiếp tục được giảm trừ 50% thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

2.20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	4.541.328.585	3.791.278.281
Tiền gửi ngân hàng	14.243.485.155	20.247.982.098
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**18.784.813.740**	**24.039.260.379**

4 . Các khoản phải thu khác	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Chuyển nhượng Dự án Long Tân (83 ha)	28.093.133.285	83.653.883.285
Phải thu về tiền góp vào Dự án Khương Thượng	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	15.130.798.888	15.130.798.888
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	26.926.630.000	26.926.630.000
Phải thu kinh phí công đoàn	-	44.453.587
Phải thu về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	-	17.531.896
Phải thu khác	38.792.914.874	39.813.617.491
Cộng	**111.043.477.047**	**167.686.915.147**

5 . Hàng tồn kho	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.249.112.408	5.935.202.321
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	655.408.968.561	609.346.790.280
Hàng hóa bất động sản	6.499.985.984	6.499.985.984
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**671.158.066.953**	**621.781.978.585**

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	*472.218.702.524*	*436.839.226.100*
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	62.615.221.657	49.548.603.862
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	27.808.164.288	27.578.964.598
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	52.654.374.198	33.516.543.524
Dự án Chung cư Nam An - P. Bình Hưng Hòa- Q.Tân Bình - Tp. HCM	51.857.277.033	51.561.712.078
Dự án Khu dân cư Điền Phước - Nhơn Trạch - Đồng Nai	48.464.338.751	46.432.953.252
Dự án cụm công nghiệp và dân cư Đông Thạnh - Huyện Hóc Môn	64.616.618.601	64.581.127.320
Dự án Khu dân cư Hiệp Thành - Quận 12 - TP Hồ Chí Minh	164.202.707.996	163.619.321.466
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	*183.190.266.037*	*172.507.564.180*
Xây dựng Trạm biến áp Bến Cát - Bình Dương đấu nối	-	-
Xây dựng TT điện lực Duyên hải Trà Vinh	1.177.628.478	1.177.628.478
Công trình điện nhà thi đấu Phú Thọ	-	-
Công trình nhà thi đấu Phú Thọ	2.543.937.267	2.543.937.267
Công trình cấp nước TP. Hồ Chí Minh	1.773.352.627	1.773.352.627
Công trình Trường quốc tế Mỹ (AIS) Quận 7	124.753.271	9.553.194.511

Công trình hầm chui Tân Tạo	900.647.828	900.647.828
Công trình trạm biến áp 220 kv Thuận An	4.550.652.165	4.550.652.165
Cho thuê nhà, các dịch vụ nhà 24A Phan Đăng Lưu	-	335.144.890
Nhà ở Công nhân ở Nhà máy Bản Chát	1.632.842.397	1.632.842.397
Nhà ở Ban điều hành ở Nhà máy Bản Chát	2.513.755.362	2.513.755.362
Bê tông san phẳng, CVC	9.706.513.004	9.706.513.004
Thi công khoan phụt	2.272.727.273	2.272.727.273
Thi công phụ trợ trạm RCC	287.827.156	287.827.156
Bê tông cho Công ty CP Licogi 16.6	153.521.120.445	133.074.832.458
Đầu tư xây dựng nhà ăn + nhà trực	176.424.018	176.424.018
Các công trình xây lắp khác của Công ty TNHH Xây dung và Thương mại 12	2.008.084.746	2.008.084.746
Cộng	**655.408.968.561**	**609.346.790.280**

6 . Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	162.253.692	162.253.692
Tạm ứng	41.450.438.979	37.041.788.653
Cộng	**41.612.692.671**	**37.204.042.345**

7 . Tài sản cố định hữu hình (in trang ngang)

8 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	22.229.730.634	-	-	20.000.000	22.249.730.634
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	20.000.000	22.249.730.634
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm				20.000.000	20.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	*34.958.042.197*	*31.672.638.885*
Nhà 24A Phan Đăng Lưu	-	-
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	24.997.329.196	21.711.925.884
Dự án Khu đô thị mới Quận Cầu Giấy - Hà Nội	9.960.713.001	9.960.713.001
Cộng	**34.958.042.197**	**31.672.638.885**

7 . Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	38.704.270.673	264.112.064.505	15.506.189.312	1.155.005.790	242.181.818	319.719.712.098
Tăng trong năm	-	9.719.337.507	-	56.909.091	-	9.776.246.598
- Mua sắm	-	9.719.337.507	-	56.909.091	-	9.776.246.598
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	38.704.270.673	273.831.402.012	15.506.189.312	1.211.914.881	242.181.818	329.495.958.696
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	2.235.064.138	100.460.986.671	4.535.810.761	920.057.795	242.181.818	108.394.101.183
Tăng trong năm	375.308.411	50.972.965.599	598.805.154	67.892.036	-	52.014.971.200
- Trích khấu hao TSCĐ	375.308.411	50.972.965.599	598.805.154	67.892.036	-	52.014.971.200
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.610.372.549	151.433.952.270	5.134.615.915	987.949.831	242.181.818	160.409.072.383
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	36.469.206.535	163.651.077.834	10.970.378.551	234.947.995	-	211.325.610.915
Số cuối năm	36.093.898.124	122.397.449.742	10.371.573.397	223.965.050	-	169.086.886.313

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	55.576.000.000
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	1.921.893.012

10 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Số lượng CP tại 31/03/2011	Số lượng CP tại 31/12/2010	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty CP Licogi 16.1	600.000	600.000	7.652.881.287	7.652.881.287
Công ty CP Licogi 16.2	800.000	800.000	8.989.007.265	8.989.007.265
Công ty CP Licogi 16.5	1.470.000	1.225.000	18.013.481.872	18.013.481.872
Công ty CP Licogi 16.6	1.200.000	1.000.000	17.294.372.143	17.294.372.143
Công ty CP Licogi 16.8	400.000	120.000	4.552.126.248	4.552.126.248
Công ty CP Licogi 16.9	1.240.000	1.240.000	14.903.489.113	14.903.489.113
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	1.200.000	1.200.000	13.884.374.088	13.884.374.088
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nghi Sơn			89.118.090.027	89.118.090.027
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội			311.539.200.000	311.539.200.000
Công ty CP Điện lực Licogi 16			2.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông			113.508.733.758	88.025.933.048
Cộng			**601.955.755.801**	**575.472.955.091**

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 31/03/2011

Tên công ty liên kết	Vốn điều lệ	Vốn thực góp tại 31/03/2011	Tỷ lệ góp vốn theo vốn điều lệ	Q.biểu quyết tại 31/03/2011	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.1	15.000.000.000	6.000.000.000	40%	40%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.2	20.000.000.000	8.000.000.000	40%	40%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.5	30.000.000.000	14.700.000.000	49,3%	49,3%	Xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.6	41.000.000.000	12.000.000.000	36,58%	36,58%	Xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.8	10.840.000.000	4.000.000.000	47,05%	47,05%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Licogi 16.9	25.000.000.000	12.400.000.000	47,2%	47,2%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	24.278.500.000	12.000.000.000	46,2%	46,2%	Chế tạo, gia công sản phẩm cơ khí xây dựng
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nghi Sơn	150.000.000.000	67.500.000.000	45,0%	45,0%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	985.600.000.000	311.539.200.000	30,0%	30,0%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty CP Điện lực Licogi 16	50.000.000.000	2.500.000.000	35,0%	35,0%	Xây dựng các công trình điện, hệ thống điện...
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	560.000.000.000	113.508.733.758	22,0%	22,0%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu

11 . Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	198.097.545	1.345.300.782
Chi phí trả trước dài hạn khác	58.742.045	67.822.727
Cộng	**256.839.590**	**1.413.123.509**

12 . Tài sản dài hạn khác

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký quỹ dài hạn	602.000.000	602.000.000
Cộng	**602.000.000**	**602.000.000**

13 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hàng (*)	344.590.461.825	286.764.239.582
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	46.395.197.380	60.395.197.380
Cộng	**390.985.659.205**	**347.159.436.962**

(*) Thông tin bổ sung của khoản vay ngắn hạn

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
VNM 101770 ngày 10/11/2010	NH TNHH MTV HSBC Việt Nam	Thả nổi		16.763.898.552	Tín chấp
HĐ 0674/10/TD/I ngày 28/04/2010	Ngân hàng TMCP An Bình - Sở Giao dịch	Thả nổi	12 tháng	149.837.433.102	Các khoản phải thu của bên vay từ EVN
HĐ số 41-09/HĐTDNH/TPB.HCM ngày 20/11/2009	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi	12 tháng	163.399.777.868	Quyền sử dụng đất và tài sản tại 24A Phan Đăng Lưu, Q. Tân Bình, TP.HCM
HĐ số 01/2010/HĐTDHM, ngày 12/11/2010	NH LD Lào Việt - CN tại Tp.HCM	Thả nổi	9 tháng	14.589.352.303	Tín chấp
Cộng				**344.590.461.825**	

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	13.821.427.437	10.032.883.644
Thuế TNDN	62.324.002.831	44.509.666.948
Thuế thu nhập cá nhân	1.578.239.609	1.145.688.251
Các loại thuế khác	4.500.000	4.500.000
Cộng	**77.728.169.877**	**55.692.738.843**

15 . Chi phí phải trả

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	35.009.467.681	35.009.467.681
Lãi vay trích trước	-	361.273.761
Trích trước tiền điện, nước	-	37.590.597
Trích trước giá trị chuyển giao theo thanh lý HĐ 976	295.466.864	295.466.864
Trích trước chi phí bảo vệ tòa nhà 24A Phan Đăng Lưu	50.000.000	50.000.000
Trích trước chi phí cưỡng chế giải phóng mặt bằng Dự án 83 ha	306.420.000	306.420.000
Trích trước chi phí nhà máy Bản Chát	22.265.661.766	213.619.130
Trích trước phí tổng thầu CT A Vương	7.408.273	-
Cộng	**57.934.424.584**	**36.273.838.033**

16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	537.684.685	513.311.037
Bảo hiểm xã hội	67.165.688	167.232.033
Bảo hiểm y tế	2.843.100	-
Bảo hiểm thất nghiệp	74.018.514	64.668.192
Công ty CP Licogi 16.6	600.000.000	600.000.000
Tổng Công ty CP Bảo Minh	1.909.800.000	1.909.800.000
Cổ tức phải trả	301.930.400	301.930.400
Viện máy và dụng cụ công nghiệp	5.564.501.554	7.845.162.517
Phải trả DA Long Tân	11.479.600.000	11.479.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.193.916.675	2.048.959.037
Cộng	**23.731.460.616**	**24.930.663.216**

17 . Vay và nợ dài hạn

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn (*)	211.261.839.608	224.860.638.953
Cộng	**211.261.839.608**	**224.860.638.953**

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Số 1412/07/HĐTD Ngân hàng TMCP An Bình	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	63.589.123.233	42.000.000.000	- Nguồn thu từ Tổng Công ty điện lực Việt Nam. - Tài sản hình thành sau đầu tư
34-TPB.HCM/TH/10 Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	20.877.187.555	4.395.197.380	TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc
Số 07.0504.24/HDTD, ngày 20/05/2004 Ngân hàng NN&PTNT Chợ Lớn	0,9%/tháng	60 tháng	71.200.000.000		Thế chấp tài sản
Số 29.07.022/HDTD, ngày 30/10/2007 Ngân hàng NN&PTNT Chợ Lớn	1,03%/tháng	12 tháng	800.000.000		Thế chấp tài sản
Vay bằng vàng (*)				*Số vàng còn nợ*	
Ngân hàng NN&PTNT Chợ Lớn	0,38%/tháng	60 tháng	75.520.726.200	5.851,865 lượng	Thế chấp tài sản hình thành trị giá 295.000.000.000
Số 29.07.005/HDTD, ngày 18/07/2007 Ngân hàng NN&PTNT Chợ Lớn	0,38%/tháng	60 tháng		146,651 lượng	Thế chấp tài sản hình thành trị giá 295.000.000.000
Lê Thiên Tiên	10,5%/năm	24 tháng	25.670.000.000		Tín chấp
Cộng			**257.657.036.988**	**46.395.197.380**	

18 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (in trang ngang)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	375.000.000.000	375.000.000.000
Cộng	**375.000.000.000**	**375.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	125.000.000.000	125.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	375.000.000.000	375.000.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia	-	-
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng cổ phiếu	125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền	49.999.990.000	49.999.990.000
d. Cổ phiếu	**31/03/2011**	**31/12/2010**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.500.000	37.500.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	37.500.000	37.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*37.500.000*	*37.500.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.499.921	37.499.921
+ Cổ phiếu phổ thông	*37.499.921*	*37.499.921*
- Số lượng cổ phiếu quỹ	79	79
+ Cổ phiếu phổ thông	*79*	*79*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Doanh thu thuần về hoạt động đầu tư các khu đô thị	-	52.299.238.533
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	453.055.602.256	132.833.378.127
Doanh thu khác	1.555.870.844	19.370.909
Cộng	**454.611.473.100**	**185.151.987.569**

20 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Giá vốn kinh doanh của hoạt động đầu tư các khu đô thị	-	13.357.644.638
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	368.664.521.950	119.488.963.092
Giá vốn khác	631.394.930	
Cộng	**369.295.916.880**	**132.846.607.730**

18. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ trước	**250.000.000.000**	**510.675.309.329**	**(50.000)**	**50.642.357.622**	**26.144.783.637**	**180.705.940.366**	**1.018.168.340.954**
Tăng vốn trong kỳ	125.000.000.000	-	(735.000)	-	-	-	124.999.265.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	238.362.579.541	238.362.579.541
Ảnh hưởng của việc hợp nhất	-	(1.308.060.217)	-	2.885.012.415	1.477.535.063	(5.637.517.005)	(2.583.029.744)
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	10.502.183.471	10.502.183.471
Trích lập quỹ từ LN thuần	-	-	-	22.521.261.974	17.738.469.798	-	40.259.731.772
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(49.999.990.000)	(49.999.990.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	(125.000.000.000)	(125.000.000.000)
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	(67.716.993.746)	(67.716.993.746)
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	(5.238.469.798)	-	(5.238.469.798)
Số dư cuối kỳ trước	**375.000.000.000**	**509.367.249.112**	**(785.000)**	**76.048.632.011**	**40.122.318.700**	**181.216.202.627**	**1.181.753.617.450**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	52.813.007.637	52.813.007.637
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.253.016.433)	(1.253.016.433)
4. Số dư cuối kỳ này	**375.000.000.000**	**509.367.249.112**	**(785.000)**	**76.048.632.011**	**40.122.318.700**	**232.776.193.831**	**1.233.313.608.654**

21 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.775.929.635	4.756.525.593
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	-	10.935.500.000
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**2.778.048.575**	**15.692.025.593**

22 . Chi phí tài chính

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí lãi vay	12.605.244.152	7.953.094.280
Cộng	**12.605.244.152**	**7.953.094.280**

23 . Thu nhập khác

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	181.818.182
Thu nhập từ thu phí chuyển nhượng hợp đồng	15.937.200	153.112.824
Thu nhập từ khuyến mãi hàng mua	-	326.068.038
Thu nhập khác	-	15.209.091
Cộng	**15.937.200**	**676.208.135**

24 . Chi phí khác

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	344.446.653
Chi phí khác	3.027.837	-
Cộng	**3.027.837**	**344.446.653**

25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.814.335.883	10.275.444.905
Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN năm 2008 theo TT 03	-	(15.378.040.311)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**17.814.335.883**	**(5.102.595.406)**

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty TNHH Điền Phước	Công ty con	Góp vốn	105.334.875
Công ty TNHH Siêu Thành	Công ty con	Tiền điện, tiền thuê văn phòng	159.836.681
Công ty TNHH XD và Thương mại 12	Công ty con	Chuyển tiền góp vốn	4.000.000.000
		Tiền điện, tiền thuê văn phòng	556.678.686

Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	232.125.898
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Nhượng vật tư	3.066.364.127
		Tiền điện thuê văn phòng	9.782.473
		Thi công nội thất	336.738.689
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	141.980.686.994
Công ty Cổ phần Licogi 16.8	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	48.460.909
Công ty Cổ phần Licogi 16.9	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	681.734.545
C.ty TNHH Nhiên liệu SH Phương Đông	Công ty liên kết	Góp vốn	25.482.800.710
Công ty CP Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Góp vốn	1.000.000.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu			
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết		3.659.128.923
Công ty Cổ phần Licogi 16.9	Công ty liên kết		2.170.658.857
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết		824.387.917
Phải trả			
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		3.640.667.271
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết		7.354.345.366
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết		202.908.662.358
Công ty Cổ phần Licogi 16.8	Công ty liên kết		107.318.814

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2011

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Hoàng Chí Phúc	Lê Văn Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16